

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định 2024/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Đại Lộc;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 23/4/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 382/TTr-STNMT ngày 14/5/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

# 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				Thị trấn Ái Nghĩa (5)	Đại Hiệp (6)	Đại Phong (7)	Đại Hồng (8)	Đại Đông (9)	Đại Mình (10)	Đại Sơn (11)	Đại Lãnh (12)	Đại Hưng (13)	Đại Thăng (14)	Đại Thanh (15)	Đại Hóa (16)	Đại An (17)	Đại Quang (18)	Đại Cường (19)	Đại Nghĩa (20)	Đại Tân (21)	Đại Chánh (22)	
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>	NNP	58.708,86	1.286,94	2.221,26	927,14	5.217,14	4.302,04	838,49	8.932,78	3.453,35	8.752,32	957,16	6.395,05	848,03	610,92	3.738,14	949,61	2.701,62	1.363,98	5.212,89	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	45.914,79	704,16	1.376,39	453,14	3.970,05	3.564,04	414,06	8.342,10	3.005,96	6.470,50	462,33	5.476,31	358,21	327,13	3.027,06	437,81	2.344,58	1.014,75	4.166,21	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.324,29	422,10	353,75	197,95	56,13	413,52	258,67	37,57	267,94	382,78	306,84	183,20	226,12	73,81	451,58	351,71	392,40	443,21	505,01	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.121,85	421,48	353,75	197,95	56,13	399,96	258,67	33,46	266,61	382,76	306,14	180,60	226,12	73,03	451,56	351,71	389,63	359,93	412,36	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	202,44	0,62				13,56		4,11	1,33	0,02	0,70	2,60		0,78	0,02	2,77	83,28	92,65		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.679,74	107,22	207,04	128,81	444,29	76,23	122,05	102,92	141,75	119,81	110,27	120,48	109,65	240,87	183,64	76,12	157,12	30,62	200,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.905,86	141,92	119,52	66,39	336,95	584,21	17,03	1.232,53	105,48	776,40	39,63	329,79	20,12	11,68	145,82	8,90	290,70	327,18	351,61	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.083,22		357,77		1.343,48	1.554,25		2.821,44	1.604,99	3.611,07		2.159,06		769,14					2.862,02	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.814,61	30,47	327,81	54,43	1.773,11	932,91	12,00	4.145,14	881,01	1.579,74		2.683,08		1.465,87		1.496,15	193,04	239,85		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,42	2,45	9,33	0,71	3,93	2,92	4,31	1,20	4,79	0,70	2,03	0,70	2,32	0,77	0,23	1,08	0,22	3,73		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	65,65		1,17	4,85	12,16			1,30			3,56			10,78		7,99	16,97	6,87		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	10.830,75	570,50	676,56	367,68	1.024,38	633,94	342,40	266,42	389,14	2.086,11	425,23	829,03	328,92	267,93	655,56	492,10	345,39	326,38	803,08	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,57	12,45	15,00			9,18								16,00					22,94	
2.2	Đất an ninh	CAN	1.630,36	0,80								1.629,56										
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	401,51	41,55	83,41			90,73					6,37			107,67		51,14	20,64			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,92	1,32	2,20	2,12	193,69	2,20	1,43	1,92	2,87	0,98	3,97	5,34	2,87	2,39	3,24	2,01	1,95	2,32	3,10	
2.5	Đất cơ sở SX phi N. nghiệp	SKC	78,21	3,02	10,15	3,59	3,90	3,78	4,03	2,54	2,89	3,09	2,00	2,78	2,56	3,87	5,17	3,70	3,35	0,85	16,94	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,33		0,16			11,41								36,81		4,95				
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.297,45	113,09	104,64	44,39	119,90	123,82	45,83	36,63	48,57	71,44	59,45	55,34	48,20	39,88	75,76	78,37	88,43	35,48	108,23	
	Đất giao thông	DGT	881,18	72,99	77,25	26,35	74,79	73,63	30,71	32,67	36,11	55,90	37,67	42,75	38,24	31,37	56,50	58,83	56,43	23,14	55,85	
	Đất thủy lợi	DTL	238,20	8,29	16,35	7,40	33,48	37,25	10,61	0,92	5,82	9,47	15,71	5,30	4,28	2,96	7,15	11,87	12,74	10,13	38,47	
	Đất công trình năng lượng	DNL	44,66	1,10	5,72	4,92	5,91	5,34	0,05		0,47		0,03	4,99		5,50		5,73		4,90		
	Đất C. trình bưu chính, VT	DBV	0,46	0,12	0,04	0,02	0,08	0,02	0,01	0,02	0,03	0,02	0,02		0,01		0,01	0,04			0,02	
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	17,53	12,45			0,10					0,35	0,02		0,44		0,01	0,01	0,01		4,14	
	Đất cơ sở y tế	DYT	10,42	5,58	0,22	0,18	0,39	0,23	0,10	0,30	0,20	0,43	0,34	0,16	0,10	0,15	0,56	0,13	1,07	0,20	0,08	

	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Phong	Đại Hồng	Đại Đông	Đại Minh	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hưng	Đại Thắng	Đại Thanh	Đại Hòa	Đại An	Đại Quang	Đại Cường	Đại Nghĩa	Đại Tân	Đại Chánh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	57,20	8,41	2,80	2,35	3,50	4,57	3,37	2,12	3,93	2,78	4,32	1,72	1,86	3,45	3,03	2,78	2,86	1,34	2,01	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	41,90	2,26	2,26	2,90	1,63	2,55	0,71	0,35	1,79	2,33	1,09	0,42	3,27	1,56	2,38	4,38	9,08	0,44	2,50	
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,24	0,80															0,44			
	Đất chợ	DCH	4,66	1,09		0,27	0,12	0,13	0,27	0,25	0,22	0,16	0,25			0,39	0,62	0,33	0,07	0,23	0,26	
2.8	Đất có di tích L. sử - văn hóa	DDT	14,60	0,07			0,04	0,27	0,26		4,12		0,26	0,20		0,08	0,03	0,58	3,12		5,57	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	477,69				360,93	20,00					96,76									
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,10	6,06											0,04							
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.143,33		214,67	87,17	131,58	83,83	128,04	41,38	92,80	134,98	149,72	116,43	120,53	137,49	147,09	173,85	99,30	135,79	148,68	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	262,75	262,75																		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,22	5,96	0,75	0,40	1,40	0,79	0,71	0,50	0,04	0,81	1,02	0,52	0,80	0,89	0,43	0,65	0,98	0,19	0,38	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,05					0,24	0,04		0,07	0,53						0,17				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,95	0,65	0,92	0,11	2,34	1,17	0,52	0,32	1,62	0,22	0,24	0,35	0,26	0,72	0,97		0,54			
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	569,75	38,79	47,27	21,45	32,51	50,26	7,87	3,65	41,49	21,36	28,77	22,63	20,39	7,68	43,17	25,08		80,55	76,83	
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	150,44	1,10	15,14	17,73	12,79	36,94	12,09	5,80			1,30	0,45	3,99	5,48	3,10	0,30	12,35	21,88		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,63	3,19	0,90	1,14	0,91	1,57	2,67	0,83	2,46	1,34	2,39	0,22	1,72	2,29	2,18	3,13	3,18	1,50	1,01	
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70	0,94										0,76								
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	35,00	2,48	1,03	0,29	0,02	0,69	1,28	0,09	0,49		1,09		2,34	0,42	21,88	1,21	1,69			
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.274,17	49,53	148,50	184,60	151,49	168,76	119,65	164,05	183,37	110,81	164,61	200,72	122,98	59,68	161,58	185,19	75,44	9,38	13,83	
2.22	Đất có mặt nước C. dùng	MNC	1.037,64	25,12	30,84	3,91	10,99	27,32	16,08	8,06	7,26	12,20	2,98	421,98	4,00	5,66	27,91	14,06	10,92	26,38	381,97	
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	23,38	1,63	0,98	0,78	1,89	0,98	1,90	0,65	1,09	2,03	1,06	1,76	1,78	2,89	0,19	1,00	0,10	0,95	1,72	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.963,32	12,28	168,31	106,32	222,71	104,06	82,03	324,26	58,25	195,71	69,60	89,71	160,90	15,86	55,52	19,70	11,65	22,85	243,60	

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				TT Ai Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Phong	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Minh	Đại Sơn	Đại Lãn	Đại Hưng	Đại Thắng	Đại Thạnh	Đại Hòa	Đại An	Đại Quang	Đại Cường	Đại Nghĩa	Đại Tân	Đại Chánh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	485,54	50,48	70,50	6,27	197,55	62,19	1,68	4,18	6,05	10,44	5,60	0,60	5,25	2,47	22,81	3,03	16,33	8,00	12,11	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,43	19,61	4,00			7,53		1,28	1,82	4,34	1,83	0,40		0,58	3,28	0,82	0,77		0,17	
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	23,66	14,29				0,30			1,69	4,17	1,03			0,55		0,82	0,64		0,17	
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	22,77	5,32	4,00			7,23		1,28	0,13	0,17	0,80	0,40		0,03	3,28		0,13			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	101,46	20,99	4,21	5,87	0,61	19,39	1,38	0,80	2,00	2,20	2,65		5,25	1,49	15,95	1,13	12,50		5,04	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,16	9,88	32,67	0,40	5,05	15,27	0,30	2,10	2,23	3,90	1,12	0,20		0,40	0,60	1,08	3,06		6,90	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	252,49		29,62		191,89	20,00										2,98			8,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,80							1,30					5,00		10,00		2,00		4,50	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	22,80							1,30					5,00		10,00		2,00		4,50	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,76	0,41	0,17					0,15	0,43			0,16				0,36	0,53	0,55		

## 3. Kế hoạch thu hồi đất năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ai Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Phong	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Minh	Đại Sơn	Đại Lãn	Đại Hưng	Đại Thắng	Đại Thạnh	Đại Hòa	Đại An	Đại Quang	Đại Cường	Đại Nghĩa	Đại Tân	Đại Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	236,71	49,36	55,36	5,92	5,66	41,53	1,68	3,38	6,05	10,44	2,98	0,60	5,00	0,98	19,50	3,03	16,03		9,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,91	19,49	4,00			7,13		1,28	1,82	4,34	1,83	0,40		0,58	3,28	0,82	0,77		0,17
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23,54	14,17				0,30			1,69	4,17	1,03			0,55		0,82	0,64		0,17
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22,37	5,32	4,00			6,83		1,28	0,13	0,17	0,80	0,40		0,03	3,28		0,13		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	93,69	19,99	3,69	5,52	0,61	19,13	1,38		2,00	2,20	0,15		5,00		15,65	1,13	12,20		5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,11	9,88	32,67	0,40	5,05	15,27	0,30	2,10	2,23	3,90	1,00	0,20		0,40	0,57	1,08	3,06		4,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	15,00		15,00																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,83	5,81	0,17		0,10			0,15	0,43			0,20	0,02	1,50		0,36	0,53	0,56	

2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,62	0,28	0,14					0,15			0,08	0,02			0,17	0,23	0,55	
	Đất giao thông	DGT	0,28	0,28																
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03										0,03							
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,42		0,09								0,02				0,03	0,08	0,20	
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,02											0,02						
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,39		0,05												0,14	0,15	0,05	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,30																0,30	
	Đất chợ	DCH	0,18							0,15			0,03							
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,65				0,10									0,04		1,50		0,01
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	4,76	4,76																
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,53	0,10							0,43									
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,50		0,03								0,08				0,19	0,20		
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,41	0,41																
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36	0,26															0,10	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,19	0,08	4,99	0,28	0,10	0,50			0,42		0,43	4,99			11,22	0,18		

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																	
				Thị trấn Ái Nghĩa	Đại Hiệp	Đại Phong	Đại Hồng	Đại Đồng	Đại Minh	Đại Sơn	Đại Lãnh	Đại Hưng	Đại Thắng	Đại Thanh	Đại Hòa	Đại An	Đại Quang	Đại Cường	Đại Nghĩa	Đại Tân	Đại Chánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50																		0,50
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50																		0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,04	0,08	4,99	0,28	0,10	0,50			0,42		0,43	8,99	2,50	11,77	0,18	0,80			
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,91													10,91					
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,20											4,00		0,20					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,15													0,35		0,80			
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,08		4,99		0,10							4,99							
	Đất công trình năng lượng	DNL	9,98		4,99									4,99							
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	0,10				0,10														
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,12			0,28	0,10	0,40			0,42		0,43				0,31	0,18			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,08	0,08																	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,50													2,50					

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đại Lộc trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Đại Lộc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn